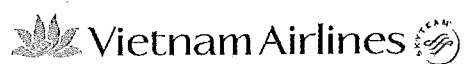


TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Để thuận tiện cho việc so sánh số liệu tài chính giữa các năm, Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 thay vì lập báo cáo tài chính hợp nhất cho hai giai đoạn: giai đoạn trước khi chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và giai đoạn đã chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Minh	Ủy viên
Ông Lưu Văn Hạnh	Ủy viên, Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2010)
Ông Trần Đức Lưu	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2010)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tráng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quyết định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Số: 39 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) từ trang 6 đến trang 32. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư tài khoản phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách với giá trị khoảng 3.425 tỷ đồng. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển đổi phần mềm xử lý chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý từ hệ thống RAS sang hệ thống REVERA, theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện kiểm kê các chứng từ chưa vận chuyển bán từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2010 với giá trị khoảng 3.300 tỷ đồng. Tổng Công ty chưa thực hiện kiểm kê giá trị thu bán chứng từ chưa vận chuyển từ tháng 8 năm 2010 trở về trước. Giá trị thu bán này được theo dõi, xử lý trên hệ thống RAS và được phản ánh trên sổ kế toán với giá trị khoảng 125 tỷ đồng. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định được sự hợp lý của số dư tài khoản phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 140,3 tỷ đồng. Số tiền này đang được phản ánh là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục Tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các tài liệu và thông tin có liên quan đến vụ kiện trên, do đó, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi khoản tiền này và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Hạn chế phạm vi kiểm toán (Tiếp theo)

Tại thời điểm kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010, chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục soát xét hồ sơ kiểm toán của các kiểm toán viên khác của các công ty con, công ty liên kết do không được tiếp cận các hồ sơ này, đồng thời, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thông qua các tài liệu cần cung cấp từ các kiểm toán viên của các công ty con, công ty liên kết. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được những ảnh hưởng của các ý kiến ngoại trừ của các kiểm toán viên của các công ty con, công ty liên kết đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ngày 16 tháng 10 năm 2008, kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu tại thành phố Đà Nẵng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam gặp sự cố sạt lở. Theo số liệu tại Bản báo cáo trước Toà số 717/BGT-XDHK ngày 16/4/2010 của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, các thiệt hại phát sinh do sự cố này có giá trị ước tính là khoảng 21,4 tỷ đồng. Ngoài ra, khối lượng xăng A92 và dầu Diesel gửi tại kho Liên Chiểu theo Hợp đồng tiếp nhận, cấp phát, bảo quản nhiên liệu bị thất thoát và số lãi vay phát sinh đối với giá trị lô hàng bị tổn thất của Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội đòi bồi thường có giá trị tương ứng là 41,2 tỷ đồng và 3,5 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam đã yêu cầu Công ty bảo hiểm bồi thường số thiệt hại nêu trên nhưng không được chấp nhận với lý do không thuộc phạm vi bảo hiểm. Ngày 06/12/2010, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Bản án số 151/2010/KDTM-ST với phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam, buộc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex phải bồi thường các thiệt hại và chi phí khắc phục hậu quả vụ tổn thất với số tiền như đã nêu trên. Đồng thời, bản án buộc Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam phải bồi thường cho Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội số tiền tổn thất là 44,7 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex đã thực hiện chống án và yêu cầu xử phúc thẩm đối với vụ kiện này. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, phiên xử phúc thẩm vẫn chưa được tiến hành. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được khả năng thu hồi từ vụ kiện và ảnh hưởng của nó đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và không thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ với Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 18 tháng 7 năm 2010. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được những ảnh hưởng của hạn chế này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Hãng hàng không Cambodia Angkor Air được lập theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mà chưa chuyển đổi sang Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Ngoài ra, chúng tôi cũng không được cung cấp báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không, Công ty liên kết của Tổng Công ty, do đó báo cáo của Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán liên quan. Theo đó, chúng tôi không thể đánh giá được những ảnh hưởng của những hạn chế này đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ý kiến chấp nhận từng phần

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các điều chỉnh cần thiết liên quan đến những hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, xét trên những khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 4472/BTC-CDKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TC/THK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CĐKT ngày 2/4/2007 của Bộ Tài chính. Tại quy định này, chế độ kế toán hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có một số khác biệt chính so với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và CMKTVN số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Như đề cập tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bàn giao nguyên trạng, Công ty TNHH một thành viên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bàn giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Vì vậy báo cáo tài chính này được lập chung cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn, trước chuyển đổi và sau khi chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 6 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.462.192.147.538	8.829.489.229.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.878.954.265.511	2.163.732.665.169
1. Tiền	111		1.237.748.677.976	1.258.319.749.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.641.205.587.535	905.412.915.779
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.121.468.745.427	423.141.028.544
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.121.468.745.427	423.141.028.544
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	6.782.265.413.042	4.163.229.901.276
1. Phải thu khách hàng	131		2.869.155.295.441	2.399.015.853.401
2. Trả trước cho người bán	132		3.407.886.654.714	1.141.091.514.241
3. Các khoản phải thu khác	135		641.417.669.006	738.031.727.115
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(136.194.206.119)	(114.909.193.481)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.122.115.136.117	1.622.192.201.393
1. Hàng tồn kho	141		2.185.642.198.094	1.658.094.252.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.527.061.977)	(35.902.050.693)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		557.388.587.441	457.193.433.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	224.687.898.026	94.056.686.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		306.057.582.101	307.478.791.308
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	1.538.859.879	3.667.285.607
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.104.247.435	51.990.670.300

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		28.594.588.504.909	26.599.117.212.315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.671.006.642.924	4.066.543.156.319
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	3.671.006.642.924	4.066.543.156.319
II. Tài sản cố định	220		19.658.191.345.938	18.387.802.555.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.422.224.667.623	2.777.386.763.806
- Nguyên giá	222		7.964.746.259.175	7.010.392.735.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.542.521.591.552)	(4.233.005.971.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.116.462.416.779	14.904.048.921.786
- Nguyên giá	225		21.601.688.645.560	19.969.290.654.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.485.226.228.781)	(5.065.241.732.249)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	49.204.162.857	43.896.565.859
- Nguyên giá	228		161.087.881.850	140.531.063.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.883.718.993)	(96.634.497.532)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	1.070.300.098.679	662.470.303.719
III. Bất động sản đầu tư	240		218.662.755	268.144.959
- Nguyên giá	241		2.947.206.946	2.947.206.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.728.544.191)	(2.679.061.987)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		857.849.607.113	771.369.796.041
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	502.691.333.274	492.559.358.879
3. Đầu tư dài hạn khác	258		583.898.714.270	500.489.601.393
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(228.740.440.431)	(221.679.164.231)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.407.322.246.179	3.373.133.559.826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.588.437.521.807	1.743.601.527.608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.128.264.257	1.909.626.684
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	1.814.756.460.115	1.627.622.405.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.056.780.652.447	35.428.606.442.180

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		33.557.195.677.956	27.531.812.084.258
I. Nợ ngắn hạn	310		15.807.438.609.001	10.080.431.776.964
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	6.237.684.106.529	2.848.991.281.200
2. Phải trả người bán	312	21	5.747.998.038.025	4.054.846.014.917
3. Người mua trả tiền trước	313		54.258.120.614	54.888.107.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	305.963.030.176	276.626.707.127
5. Phải trả người lao động	315		1.011.473.195.844	656.379.881.882
6. Chi phí phải trả	316		1.628.050.092.248	1.536.405.782.068
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	616.518.364.138	430.267.780.564
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.400.233.852
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		205.493.661.427	220.625.988.286
II. Nợ dài hạn	330		17.749.757.068.955	17.451.380.307.294
1. Phải trả dài hạn khác	333		72.481.908.805	54.458.951.348
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	17.574.448.547.110	17.299.927.335.261
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		108.959.325.992	96.660.788.545
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.092.128.492	333.232.140
5. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		(7.224.841.444)	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		8.983.209.574.085	7.479.758.440.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	8.981.223.742.101	7.478.189.801.648
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.553.333.461.380	5.374.913.435.225
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		156.873.892	156.873.892
3. Cổ phiếu quỹ	414		(6.404.225)	(4.966.025)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	5.262.147
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		268.253.460.251	184.207.022.979
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.850.122.822	162.860.042.420
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		383.775.561.835	391.644.346.950
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.345.195.003	107.234.955
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		443.285.932.598	276.400.136.483
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.175.882.172.580	1.005.069.539.289
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		85.347.365.965	82.830.873.333
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.985.831.984	1.568.638.379
1. Nguồn kinh phí	432		961.647.614	411.647.614
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		1.024.184.370	1.156.990.765
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		516.375.400.406	417.035.917.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		43.056.780.652.447	35.428.606.442.180



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	46.628.837.478.654	32.763.937.577.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	275.248.642.255	155.267.958.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	46.353.588.836.399	32.608.669.618.635
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		39.922.386.124.439	28.428.952.643.480
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.431.202.711.960	4.179.716.975.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.822.838.372.050	1.112.857.258.500
7. Chi phí tài chính	22	28	2.975.826.701.383	2.206.269.796.728
8. Chi phí bán hàng	24		3.178.012.697.994	1.859.299.870.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.600.370.192.077	1.136.547.824.511
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		499.831.492.556	90.456.741.680
11. Thu nhập khác	31		540.759.031.697	582.301.171.079
12. Chi phí khác	32		39.964.655.986	33.748.058.243
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	500.794.375.711	548.553.112.836
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		12.540.388.784	14.866.751.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1.013.166.257.051	653.876.605.844
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		205.108.119.681	171.097.434.555
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.182.192.142)	(420.610.702)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		810.240.329.512	483.199.781.991
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		265.791.129.550	197.214.209.643
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	62		544.449.199.962	285.985.572.348



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.013.166.257.051	653.876.605.844
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.942.469.214.399	1.703.638.439.280
Các khoản dự phòng	03	86.854.129.900	21.962.541.756
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	874.002.248.396	264.202.342.103
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(327.878.560.215)	(389.946.311.725)
Chi phí lãi vay	06	812.996.261.379	738.417.743.127
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.401.609.550.910	2.992.151.360.385
(Tăng) các khoản phải thu	09	(229.126.804.078)	(1.083.183.923.407)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(590.624.393.256)	(433.928.786.447)
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	2.447.187.858.289	1.348.935.747.030
(Tăng) chi phí trả trước	12	(975.467.205.957)	(591.393.455.836)
Tiền lãi vay đã trả	13	(864.532.880.491)	(629.083.792.128)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(221.423.552.278)	(108.149.591.359)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	413.785.135.388	384.142.050.050
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.470.316.566.067)	(3.261.742.183.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.911.091.142.460	(1.382.252.574.762)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.213.471.000.220)	(2.568.025.908.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	151.992.922.021	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.421.186.162.519)	(229.865.223.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	722.858.445.636	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(138.880.461.272)	(171.390.694.445)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	45.339.374.000	342.781.388.890
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	205.305.422.404	155.516.514.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.648.041.459.950)	(2.470.983.922.894)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	990.859.200.000	394.097.714.400
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(2.820.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.101.762.022.324	8.688.948.886.979
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.657.000.702.512)	(3.728.684.193.174)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.833.167.657.496)	(1.495.824.037.314)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(170.577.155.569)	(176.991.414.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.431.872.886.747	3.681.546.956.331
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.694.922.569.257	(171.689.541.325)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	2.163.732.665.169	2.305.694.382.655
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.299.031.085	59.461.326.496
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	3.878.954.265.511	2.163.732.665.169




Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2011


Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("Tổng Công ty") bao gồm: Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và các công ty con, công ty liên kết.

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 v/v: chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam gồm:

- Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh vận tải hàng không và các hoạt động phụ trợ vận tải hàng không;
- Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài và thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh khác;
- Sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, trang thiết bị hàng không; sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay và các thiết bị kỹ thuật khác; và
- Xuất, nhập khẩu tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CKKT ngày 2/4/2007 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như đề cập tại Thuyết minh số 1, từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 Tổng Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bán giao nguyên trạng, Công ty TNHH kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam bán giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Vì vậy, báo cáo tài chính này được lập chung cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn trước và sau khi chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trình bày như trên sẽ cung cấp thông tin đầy đủ và hữu ích hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản Báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Các báo cáo tài chính của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air, Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay và Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất trình bày bằng Đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 19.500 VND/USD khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính của Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air được lập theo Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) mà chưa chuyển đổi sang Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2009/TCTHK-TCKT ngày 29/8/2007 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty và được sự chấp thuận tại Công văn số 4472/BTC-CKKT ngày 2/4/2007 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ giá trị các khoản đầu tư trực tiếp tương ứng với phần vốn góp trực tiếp của Công ty mẹ tại các công ty con mà không loại trừ giá trị các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Cơ sở lập báo cáo tài chính (Tiếp theo)

- Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định sau khi đã loại trừ phần lợi ích của khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ mà không xác định ảnh hưởng của các khoản đầu tư gián tiếp của Công ty mẹ thông qua các công ty con khác;
- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với các khoản công nợ phải thu và phải trả nội bộ, cho vay và đi vay nội bộ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ, giá vốn hàng bán nội bộ, chi phí quản lý và chi phí bán hàng nội bộ, doanh thu tài chính và chi phí tài chính nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty con trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con không bằng nhau;
- Tổng Công ty không thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ giữa các công ty con với nhau;
- Tổng Công ty không loại trừ doanh thu, chi phí phát sinh từ các giao dịch Công ty mẹ bán vé máy bay cho các công ty con;

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Ban Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

- Chứng khoán đầu tư: Là khoản cổ phiếu France Telecom (trước đây là cổ phiếu SITA), được ghi nhận bắt đầu từ ngày tổ chức SITA thông báo cho các cổ đông về các cổ phiếu được chia này và được xác định giá trị ban đầu (nguyên giá) theo tổng giá trị được chia. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá và dự phòng các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Là khoản vốn góp vào các công ty cổ phần, trong đó, Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn cổ phần cũng như quyền biểu quyết tương ứng.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh "Ghi nhận doanh thu".

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/TH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị vật tư, hàng hóa nhập khẩu chỉ phản ánh nhập kho theo giá mua, toàn bộ thuế nhập khẩu và chi phí mua hàng đều được hạch toán vào chi phí, không phân bổ vào giá trị hàng tồn kho.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định theo giá dựa trên giá mua trên hóa đơn của người cung cấp, toàn bộ chi phí liên quan đến nhập vật tư, phụ tùng (như: thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển...) và chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính đều được phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đơn giá xuất kho đối với các loại vật tư, hàng hóa không phải là vật tư, phụ tùng máy bay được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Đơn giá vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho trong năm được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng xuất kho đó.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất dùng được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được phân bổ đều trong 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu. Giá trị còn lại sau mỗi lần xuất dùng được phản ánh trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010 Số năm
Máy bay, động cơ máy bay	8 - 15
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê**Thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính là 04 máy bay B777, 13 máy bay A321, thời gian thuê theo hợp đồng là 12 năm, 06 máy bay ATR với thời gian thuê là 10 năm. Đây là các tài sản được mua và được tài trợ vốn theo cấu trúc thuê tài chính, các tài sản sẽ được trao quyền sở hữu cho Tổng Công ty vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản thuê tài chính bao gồm giá theo hoá đơn của nhà sản xuất máy bay, chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian chưa đưa máy bay vào khai thác, chi phí giao nhận máy bay và các chi phí khác theo quy định.

Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê được phản ánh trong số dư nợ thuê tài chính phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành lãi tiền vay và khoản phải trả nợ gốc. Lãi tiền vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi thỏa mãn các điều kiện về vốn hóa sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản tương tự như các tài sản sở hữu, với thời gian khấu hao là 15 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 3 năm đến 7 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay, tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật, phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu mua máy bay, công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng.

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay được phân bổ từ thời điểm việc đại tu sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí được phân bổ là giá trị sau khi trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ nhà cho thuê máy bay. Thời gian thực hiện phân bổ đối với chi phí sửa chữa động cơ trong vòng từ 3 đến 4 năm.
- Tiền đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi khóa đào tạo hoàn thành.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo cấu trúc thuê tài chính được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian 6 năm.
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ 50% vào chi phí kinh doanh khi xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào năm tiếp theo.
 - Đối với công cụ, dụng cụ dùng để sửa chữa, bảo dưỡng máy bay có giá trị từ 1.500 USD đến 20.000 USD được phân bổ 50% vào chi phí ở thời điểm xuất dùng, 50% giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí khi báo hỏng.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng năm (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp".
- Dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến năm tài chính hiện tại nhưng đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 chưa thanh toán, bao gồm:
 - Các khoản chi phí nhiên liệu máy bay, chi suất ăn đồ uống, chi phí phục vụ chuyến bay như: Chi phí phục vụ kỹ thuật thương mại, chi hạ cất cánh; chi điều hành bay; chi bay quá cảnh, được dự tính căn cứ vào sản lượng chuyến bay, hợp đồng ký với các đối tác.
 - Các khoản chi bảo hiểm hành khách, hành lý, hàng hoá được dự tính bổ sung vào thời điểm cuối năm trên cơ sở sản lượng vận chuyển thực tế trong năm.
 - Chi thuê máy bay và động cơ máy bay được dự tính trên cơ sở hợp đồng ký với các đối tác, số giờ bay thực tế.
 - Chi phí lãi vay và thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu vận chuyển

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển được ghi nhận là khoản phải trả cho người bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị khoản phải trả cho người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.
- Các khoản chiết từ phải thu, phải trả trong thanh toán với các hãng hàng không khác khi phát sinh hoá đơn chiết từ được hạch toán tăng, giảm doanh thu trong năm.
- Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu vé bán trong năm 2009, đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng với giá trị là khoảng 419 tỷ đồng.

Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở quyết định chia lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Thành viên của các công ty con, công ty liên kết trước thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.
- Cổ tức được chia từ khoản chứng khoán đầu tư là cổ phiếu France Telecom được ghi nhận căn cứ vào thông báo chia cổ tức hàng năm từ France Telecom.

Các khoản doanh thu khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 giảm 268 tỷ đồng (năm 2009: 184 tỷ đồng) và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ tăng một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SÔ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- *Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Dịch vụ cung cấp vận tải hàng không đối với các đường bay trong nước và quốc tế chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất VAT tương ứng là 10% và 0%. Các dịch vụ phụ trợ vận tải khác phải nộp VAT theo quy định hiện hành.

Từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2010, VAT đầu ra phải nộp đối với hoạt động vận tải hàng không được xác định theo giá trị thu bán chứng từ vận tải chịu thuế phát sinh trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã thực hiện vận chuyển hay chưa và được kê khai, nộp tập trung tại Tổng Công ty. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty đã thay đổi chính sách ghi nhận VAT đầu ra, theo đó VAT đầu ra phải nộp của hoạt động vận tải hàng không được xác định dựa trên doanh thu vận chuyển. Tổng Công ty nhận định rằng việc thay đổi chính sách kế toán như trên cho phép kê khai và hạch toán VAT đầu ra phù hợp hơn với các quy định hiện hành về thuế VAT đầu ra.

- *Thuế nhà thầu*

Tổng Công ty tính và trả thuế nhà thầu cho các khoản: Tiền thuê máy bay, động cơ phải trả cho các đối tác; chi phí sử dụng hệ thống mạng SITA trong lãnh thổ Việt Nam; lãi tiền vay trả cho các tổ chức tín dụng nước ngoài của các hợp đồng vay mua máy bay dưới cấu trúc thuế tài chính; các chi phí đào tạo, tư vấn, chi phí thuê phi công, thợ kỹ thuật và các dịch vụ khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	30.124.538.631	25.729.952.497
Tiền gửi ngân hàng	1.143.165.343.055	1.204.879.540.336
Tiền đang chuyển	64.458.796.290	27.710.256.557
Các khoản tương đương tiền (*)	2.641.205.587.535	905.412.915.779
	3.878.954.265.511	2.163.732.665.169

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	1.121.468.745.427	423.141.028.544
	1.121.468.745.427	423.141.028.544

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, các khoản cổ phần góp vốn, trái phiếu Chính phủ và các khoản đầu tư ngắn hạn khác nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai thông qua cổ tức được chia hoặc mua bán các khoản đầu tư đó.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.869.155.295.441	2.399.015.853.401
Trả trước cho người bán	3.407.886.654.714	1.141.091.514.241
- Trả trước tiền mua máy bay	2.700.643.475.004	370.987.259.882
- Trả trước sửa chữa lớn, quỹ đại tu máy bay	190.682.171.718	236.264.542.845
- Trả trước tiền thuê máy bay	270.235.301.117	202.332.594.500
- Trả trước khác	246.325.706.875	331.507.117.014
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	311.866.774	6.807.582.194
Các khoản phải thu khác	641.105.802.232	731.224.144.921
- Phải thu về cổ phần hóa	2.949.694.616	3.377.447.902
- Phải thu bảo hiểm	55.318.466.170	163.322.407.081
- Phải thu khác (*)	582.837.641.446	564.524.289.938
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	(136.194.206.119)	(114.909.193.481)
	6.782.265.413.042	4.163.229.901.276

(*) Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam:

- Khoản thất thoát dầu Jet A1 do sự cố sạt lở kho xăng dầu hàng không Liên Chiểu năm 2008 phát sinh tại Tổng Công ty với số tiền là 8,6 tỷ đồng.
- Khoản thuế Nhập khẩu dầu Jet A1 tạm nhập năm 2010 nhưng chưa tái xuất hết hoặc đã tái xuất nhưng chưa có quyết định hoàn thuế của Cơ quan Hải quan được theo dõi đồng thời trên 02 tài khoản là Phải thu khác và Phải trả khác với cùng một số tiền là 381 tỷ đồng.
- Khoản tiền vật chứng của vụ án xảy ra tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam đang bị tạm giữ tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công an theo Quyết định số 01/C15(P9) ngày 9/3/2005 của Bộ Công an với số tiền là 12 tỷ đồng.

(**) Trong tổng giá trị Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 51 tỷ đồng là khoản lập dự phòng cho công nợ phải thu từ Công ty Hàng không Cổ phần Thái Bình Dương (Pacific Airlines) và khoảng 13,3 tỷ đồng là khoản lập dự phòng tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam không cho công nợ phải thu từ Kho xăng dầu Hải quân Cát Lở - 171.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SÔ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Hàng đang đi đường	26.326.859.038	470.870.283.776
Nguyên liệu, vật liệu	968.844.753.208	934.594.218.146
Công cụ, dụng cụ	37.041.826.689	41.000.036.569
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.822.734.874	56.587.682.516
Thành phẩm	8.097.033.947	6.051.006.506
Hàng hóa tồn kho	1.072.114.942.036	136.050.890.528
Hàng gửi bán	13.394.048.302	12.940.134.045
	<u>2.185.642.198.094</u>	<u>1.658.094.252.086</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(63.527.061.977)	(35.902.050.693)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>2.122.115.136.117</u>	<u>1.622.192.201.393</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	213.615.665.030	87.475.590.031
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.072.232.996	6.581.096.237
	<u>224.687.898.026</u>	<u>94.056.686.268</u>

(*) Giá trị hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển phản ánh trên khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là giá trị hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán, hoa hồng đã thanh toán cho đại lý nhưng dịch vụ vận chuyển đó chưa được thực hiện. Từ 01 tháng 9 năm 2010, Tổng Công ty ghi nhận giá trị bán chứng từ vận chuyển và hoa hồng chứng từ vận chuyển của thị trường Nhật Bản trên giá công bố, theo đó, các chỉ tiêu doanh thu hành khách, hành lý, chi phí hoa hồng đều tăng lên với giá trị khoảng 645 tỷ đồng so với năm 2009 và hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển tương ứng với doanh thu chưa thực hiện cao hơn so với năm 2009 là khoảng 90 tỷ đồng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	1.700.753.943
Các khoản phải thu Nhà nước khác	1.538.859.879	1.966.531.664
	<u>1.538.859.879</u>	<u>3.667.285.607</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Trả trước dài hạn tiền mua máy bay (*)	3.605.827.839.510	3.967.573.125.700
Phải thu dài hạn khác	65.178.803.414	98.970.030.619
	<u>3.671.006.642.924</u>	<u>4.066.543.156.319</u>

(*) Là giá trị khoản trả trước theo hợp đồng cho những máy bay có lịch nhận máy bay sau hơn 1 năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại 01/01/2010	3.901.511.151.261	798.552.487.400	718.977.611.218	1.129.901.581.218	330.935.817.369	130.514.087.205	7.010.392.735.671
Tăng trong năm	770.952.895.556	151.689.669.102	75.822.139.811	130.860.453.457	79.503.711.654	20.610.612.385	1.229.439.481.965
Mua sắm mới	770.952.895.556	29.070.036.887	54.717.255.707	116.435.396.874	59.556.102.438	15.973.402.865	1.046.705.090.327
Xây dựng mới	-	103.883.285.035	7.236.566.147	10.992.999.735	13.641.695.479	-	135.754.546.396
Tăng khác	-	18.736.347.180	13.868.317.957	3.432.056.848	6.305.913.737	4.637.209.520	46.979.845.242
Giảm trong năm	184.843.187.314	50.076.544.746	5.780.402.480	26.694.278.460	6.714.993.711	976.551.750	275.085.958.461
Giảm do thanh lý	170.257.352.414	41.768.666.824	5.207.907.250	25.625.702.964	6.714.993.711	976.551.750	250.551.174.913
Giảm khác	14.585.834.900	8.307.877.922	572.495.230	1.068.575.496	-	-	24.534.783.548
Tại 31/12/2010	4.487.620.859.503	900.165.611.756	789.019.348.549	1.234.067.756.215	403.724.535.312	150.148.147.840	7.964.746.259.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại 01/01/2010	2.129.925.699.322	397.958.111.948	529.489.678.911	813.201.767.302	269.108.855.073	93.321.859.309	4.233.005.971.865
Tăng trong năm	278.033.266.728	57.251.404.550	74.075.181.427	81.410.372.767	37.778.588.500	16.767.983.999	545.316.797.971
Trích khấu hao	278.033.266.728	45.209.035.003	62.612.958.199	78.745.679.777	35.551.056.774	13.419.700.954	513.571.697.435
Tăng khác	-	12.042.369.547	11.462.223.228	2.664.692.990	2.227.531.726	3.348.283.045	31.745.100.536
Giảm trong năm	184.843.187.314	12.677.203.673	4.158.830.724	27.000.845.612	6.144.559.211	976.551.750	235.801.178.284
Giảm do thanh lý	170.257.352.414	10.029.111.238	3.870.437.256	26.352.022.080	6.144.559.211	976.551.750	217.630.033.949
Giảm khác	14.585.834.900	2.648.092.435	288.393.468	648.823.532	-	-	18.171.144.335
Tại 31/12/2010	2.223.115.778.736	442.532.312.825	599.406.029.614	867.611.294.457	300.742.884.362	109.113.291.558	4.542.521.591.552
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 31/12/2010	2.264.505.080.767	457.633.298.931	189.613.318.935	366.456.461.758	102.981.650.950	41.034.856.282	3.422.224.667.623
Tại 31/12/2009	1.771.585.451.939	400.594.375.452	189.487.932.307	316.699.813.916	61.826.962.296	37.192.227.896	2.777.386.763.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Nguyên giá</u> VND	<u>Giá trị hao mòn</u> VND	<u>Giá trị còn lại</u> VND
Tại 01/01/2010	19.969.290.654.035	5.065.241.732.249	14.904.048.921.786
Tăng trong năm	1.632.397.991.525	1.419.984.496.532	
Tại 31/12/2010	21.601.688.645.560	6.485.226.228.781	15.116.462.416.779

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Nguyên giá</u> VND	<u>Giá trị hao mòn</u> VND	<u>Giá trị còn lại</u> VND
Tại 01/01/2010	140.531.063.391	96.634.497.532	43.896.565.859
Tăng trong năm	30.837.239.764	16.253.519.559	
Giảm trong năm	10.280.421.305	1.004.298.098	
Tại 31/12/2010	161.087.881.850	111.883.718.993	49.204.162.857

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định dở dang	9.074.118	35.686.856.040
Xây dựng cơ bản dở dang	1.070.291.024.561	626.112.878.449
Sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang	-	670.569.230
	<u>1.070.300.098.679</u>	<u>662.470.303.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
				%	
1	Công ty Liên doanh Sản xuất bữa ăn trên máy bay	Việt Nam	60,00	60,00	Sản xuất bữa ăn máy bay
2	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	50,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
3	Công ty Cổ phần Suất ăn Nội Bài	Việt Nam	60,00	60,00	Sản xuất bữa ăn máy bay
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa (Vinako)	Việt Nam	65,05	66,67	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
6	Công ty TNHH Phân phối toàn cầu Abacus Việt Nam	Việt Nam	90,00	90,00	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
7	Công ty Cổ phần In hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	In, sản xuất giấy
8	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất nhập khẩu lao động
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải HK
10	Công ty Cổ phần Công trình Hàng không	Việt Nam	64,54	64,54	Xây dựng dân dụng
11	Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ Hàng không	Việt Nam	53,00	53,00	Dịch vụ phục vụ ngành HK, kinh doanh dịch vụ tổng hợp
12	Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
13	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa bảo dưỡng máy bay
14	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	70,00	70,00	Kinh doanh vận tải hàng không
15	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ quyền biểu quyết năm	Tỷ lệ phần sở hữu giữ	
			%	%	
1	Công ty Cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Việt Nam	23,53	23,53	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Việt Nam	20,00	20,00	Bảo hiểm hàng không
3	Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng không	Việt Nam	44,00	44,00	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
4	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	46,15	46,15	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
5	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	40,50	40,50	Đào tạo phi công
6	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimex)	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác XNK
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	48,74	48,74	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
8	Công ty Cổ phần nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
9	Công ty Cổ phần vận tải Ô tô Hàng không	Việt Nam	49,00	49,00	Dịch vụ vận tải
10	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Hàng không	Việt Nam	42,50	42,50	Tư vấn, thiết kế và xây dựng

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đào tạo phi công cơ bản và thợ kỹ thuật	114.203.868.367	143.001.919.289
Phí bảo lãnh tín dụng vay mua máy bay	170.223.076.455	180.622.589.361
Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng chờ phân bổ	496.127.676.579	345.090.375.299
Chi phí sửa chữa động cơ vượt quỹ đại tu chờ phân bổ	1.716.200.692.993	975.710.920.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.682.207.413	99.175.723.317
	2.588.437.521.807	1.743.601.527.608

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay (*)	1.619.813.784.480	1.447.594.830.200
Đặt cọc khác, ký quỹ (**)	191.340.164.709	175.511.937.826
Tài sản dài hạn khác	3.602.510.926	4.515.637.508
	1.814.756.460.115	1.627.622.405.534

(*): Bao gồm khoảng 349 tỷ đồng (năm 2009 là 299,3 tỷ đồng) là giá trị đặt cọc thuê khô máy bay tại Công ty Cổ phần cho thuê máy bay (VALC) với giá trị gốc là 17.896.195 USD (năm 2009 là 16.178.472 USD). Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đặt cọc này qua các năm do số tiền đặt cọc quy định trong hợp đồng là USD, số chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2010 là 28.346.634.249 đồng (31/12/2009 là: 9.828.726.264 đồng). Theo xác nhận giữa Tổng Công ty và VALC, giá trị đặt cọc được phản ánh bằng VND theo tỷ giá tại thời điểm chuyển tiền tương đương với 17.896.195 USD (năm 2009 là 16.178.472 USD). Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với VALC để thống nhất về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

(**): Trong số đặt cọc khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 140,3 tỷ đồng, là số tiền đã được Tổng Công ty chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo phán quyết của Tòa phúc thẩm Tòa án Paris liên quan đến vụ kiện của Luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, việc xử lý số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được thực hiện theo phán quyết của Tòa này.

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.980.098.325.048	820.949.819.538
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 24)	2.226.303.440.972	254.625.418.082
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 24)	2.031.282.340.509	1.773.416.043.580
	6.237.684.106.529	2.848.991.281.200

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Số dư phải trả người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

- Khoảng 3.425 tỷ đồng là giá trị thu bán chứng từ vận chuyển hành khách (đã thu tiền bán chứng từ vận chuyển cho khách nhưng chưa thực hiện vận chuyển) phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 trong đó Tổng Công ty đã thực hiện kiểm kê các chứng từ chưa vận chuyển bán từ tháng 9 đến tháng 12 với giá trị khoảng 3.300 tỷ đồng nhưng chưa thực hiện kiểm kê chứng từ chưa vận chuyển bán từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2010.
- Khoảng 338 tỷ đồng là số dư tài khoản phải trả thu bán thuế trên giá vé trong đó bao gồm số dư thực tế phải trả và số dư có thể không phải trả các nhà chức trách. Tổng Công ty chưa thực hiện việc kiểm kê thuế của chứng từ chưa vận chuyển tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 để xác định số thuế không phải trả nhằm điều chỉnh doanh thu trong năm. Trong năm 2010, Tổng Công ty đã ghi nhận vào doanh thu trong năm với giá trị khoảng 162 tỷ đồng thuế trên giá vé không phải trả cho nhà chức trách theo số kiểm kê và theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế	266.154.957.897	253.606.736.634
Thuế giá trị gia tăng	95.992.032.264	73.687.875.526
Thuế xuất nhập khẩu	76.166.113.711	85.018.630.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.418.257.838	75.800.646.059
Thuế thu nhập cá nhân	28.838.929.308	15.279.649.859
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.275.850.722	247.632.988
Các loại thuế khác	1.463.774.054	3.572.302.063
Các khoản phải trả khác	39.808.072.279	23.019.970.493
Các khoản phí và lệ phí	7.502.768.450	2.250.838
Thuế thuê máy bay	32.305.303.829	23.017.719.655
	305.963.030.176	276.626.707.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.930.744.046	14.038.305.234
Bảo hiểm xã hội	(80.462.838)	2.062.825.282
Bảo hiểm y tế	959.846.417	476.716.886
Bảo hiểm thất nghiệp	225.240.294	107.691.786
Phải trả về cổ phần hoá	1.238.095	2.501.400.696
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.512.647.733	58.013.780.161
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	588.969.110.391	353.067.060.519
	<u>616.518.364.138</u>	<u>430.267.780.564</u>

(*) Trong đó bao gồm khoản thuế Nhập khẩu dầu Jet A1 tạm nhập năm 2010 tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam nhưng chưa tái xuất hết hoặc đã tái xuất nhưng chưa có Quyết định hoàn thuế của Cơ quan Hải quan được theo dõi đồng thời trên 02 tài khoản là Phải thu khác và Phải trả khác với cùng một số tiền là 381 tỷ đồng.

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	3.885.546.357.578	3.736.776.750.351
Nợ thuê tài chính dài hạn	13.688.902.189.532	13.563.150.584.910
	<u>17.574.448.547.110</u>	<u>17.299.927.335.261</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.226.303.440.972	254.625.418.082
Trong năm thứ hai	480.225.184.320	2.105.952.120.847
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.019.310.485.246	1.089.467.637.933
Sau năm năm	386.010.688.012	541.356.991.571
Cộng	<u>6.111.849.798.550</u>	<u>3.991.402.168.433</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.226.303.440.972	254.625.418.082
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.885.546.357.578</u>	<u>3.736.776.750.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê		Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	18.740.856.662.058	18.443.265.246.551	15.720.184.530.041	15.336.566.628.490
Trong vòng một năm	2.704.179.208.623	2.416.128.783.224	2.031.282.340.509	1.773.416.043.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.001.418.168.223	9.194.454.809.374	8.221.613.739.605	7.385.935.447.073
Sau năm năm	6.035.259.285.212	6.832.681.653.953	5.467.288.449.927	6.177.215.137.837
Trừ: Các khoản chi phí tài chính trong tương lai	3.020.672.132.017	3.106.698.618.061	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	15.720.184.530.041	15.336.566.628.490	15.720.184.530.041	15.336.566.628.490
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	2.031.282.340.509	1.773.416.043.580	2.031.282.340.509	1.773.416.043.580
Số phải trả sau 12 tháng			13.688.902.189.532	13.563.150.584.910

Mục đích sử dụng các khoản vay dài hạn để đầu tư mua sắm tài sản cố định và đội tàu bay của Tổng Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	5.374.913.435.225	1.826.876.229.940	276.400.136.483	7.478.189.801.648
Ngân sách Nhà nước cấp vốn	1.220.714.829.247	-	-	1.220.714.829.247
Lợi nhuận sau thuế	-	18.472.456.137	810.240.329.512	828.712.785.649
Trích các quỹ	-	268.949.288.830	(424.432.550.940)	(155.483.262.110)
Tặng khác	18.481.880.000	64.787.069.326	247.797.442.554	331.066.391.880
Chi quỹ	-	-	(411.726.578.072)	(411.726.578.072)
Phân loại cho lợi ích cổ đông thiểu số	(12.196.689.400)	(8.691.283.722)	(78.451.509.389)	(99.339.482.511)
Giảm khác	(16.538.249.527)	(206.421.394.200)	(628.686.379)	(223.588.330.106)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi báo cáo	(32.041.744.165)	20.631.981.812	24.087.348.829	12.677.586.476
Tại ngày 31/12/2010	6.553.333.461.380	1.984.604.348.123	443.285.932.598	8.981.223.742.101

Các lý do tăng, giảm chủ yếu của vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng trong năm chủ yếu là do Thủ tướng cho phép sử dụng Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước tại Bộ tài chính để cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với số vốn cấp là 970 tỷ đồng theo các Quyết định số 40/QĐ-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2010, Quyết định số 243/QĐ-BTC ngày 09 tháng 07 năm 2010 và Quyết định số 24/QĐ-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2010.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng chủ yếu là do kết quả phân phối lợi nhuận trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.628.837.478.654	32.763.937.577.322
- Doanh thu bán hàng	9.469.243.136.752	8.628.199.092.710
- Doanh thu vận tải Hàng không (*)	34.941.824.872.917	22.535.636.640.262
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải (**)	2.217.769.468.985	1.600.101.844.350
Các khoản giảm trừ doanh thu	275.248.642.255	155.267.958.687
- Chiết khấu thương mại	275.127.952.515	154.129.860.932
- Giảm giá hàng bán	9.083.407	778.282.735
- Hàng bán trả lại	111.606.333	359.815.020
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.353.588.836.399	32.608.669.618.635

(*) Từ 01 tháng 09 năm 2010, Tổng Công ty ghi nhận giá trị bán chứng từ vận chuyển và hoa hồng chứng từ vận chuyển của thị trường Nhật Bản trên giá công bố, theo đó, các chỉ tiêu doanh thu hành khách, hành lý, chi phí hoa hồng đều tăng lên với giá trị khoảng 645 tỷ đồng so với năm 2009.

(**) Trong năm 2010, Tổng Công ty đã xử lý toàn bộ vé bán trong năm 2009 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 vào doanh thu của năm 2010 với số tiền khoảng 419 tỷ đồng. Mặt khác, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận vào doanh thu trong năm với giá trị khoảng 162 tỷ đồng thuế trên giá vé không phải trả cho nhà chức trách theo sổ kiểm kê và theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.249.820.703	134.529.701.914
Lãi đầu tư từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	35.646.368.675	2.932.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	215.482.630	13.882.061.240
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.527.838.296.606	957.340.743.750
Các khoản khác	52.888.403.436	4.171.951.596
	1.822.838.372.050	1.112.857.258.500

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	812.996.261.379	738.417.743.127
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2.115.560.093.671	1.464.973.110.985
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (*)	7.061.276.200	1.226.305.298
Chi phí khác	40.209.070.133	1.652.637.318
	2.975.826.701.383	2.206.269.796.728

(*) Bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu France Telecom căn cứ vào số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá trị thị trường được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	2010	2009
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định (*)	97.111.054.067	238.942.732.203
Tiền thu hoàn thuế	83.733.724.287	66.792.249.418
Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay B777, A321 (**)	168.745.432.171	21.056.288.708
Thu tiền phạt hợp đồng	8.311.539.364	2.828.884.363
Các khoản thu khác (***)	182.857.281.808	252.681.016.387
Thu nhập khác	540.759.031.697	582.301.171.079
 Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	 11.344.165.860	 4.512.935.228
Chi khác	28.620.490.126	29.235.123.015
Chi phí khác	39.964.655.986	33.748.058.243
 Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	 500.794.375.711	 548.553.112.836

(*) Thu từ thanh lý tài sản cố định bao gồm các khoản tiền đã thu và chưa thu từ việc thanh lý máy bay đã hết khấu hao ATR72 MSN 419 trong năm.

(**) Thu hỗ trợ tín dụng dự án mua máy bay A321, B777 bao gồm các hình thức hỗ trợ bằng tiền, bằng hiện vật có liên quan đến các Hợp đồng mua 05 máy bay A321, 10 máy bay A321, 04 máy bay B777 và 06 máy bay ATR72. Các khoản thu hỗ trợ tín dụng được ghi nhận trên cơ sở số tiền và hiện vật thực nhận trong năm.

(***) Thu nhập khác bao gồm các khoản thu bồi hoàn bảo hiểm từ các công ty bảo hiểm cho các sự cố máy bay phát sinh.

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Liên quan đến vụ kiện của luật sư Liberati kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam với tư cách là bên có liên quan, theo phán quyết của Tòa Phúc thẩm Tòa án Paris, từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chuyển vào tài khoản của Đoàn luật sư Paris 5.468.287 EUR, tương đương khoảng 140,3 tỷ đồng và ghi nhận là khoản Ký cược, ký quỹ dài hạn thuộc khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vẫn đang tiếp tục theo đuổi vụ kiện, quá trình tố tụng đang được tiếp diễn, khi nào quá trình tố tụng tại Tòa Phúc thẩm Tòa án Roma kết thúc, số tiền 5.468.287 EUR trên sẽ được xử lý theo phán quyết của Tòa này. Do đó, chưa có khoản dự phòng nào được phản ánh trong báo cáo tài chính liên quan đến vụ kiện này.

Theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty Hàng không Việt Nam và Luật sư người Italia về việc tư vấn giải quyết vụ kiện trên, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sẽ phải thanh toán phí tư vấn cho luật sư, phí tư vấn này sẽ được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Tổng Công ty chưa nhận được hóa đơn của luật sư từ tháng 7 năm 2010 đến tháng 12 năm 2010 do đó chưa ghi nhận phải trả, nếu có, đối với chi phí luật sư cho giai đoạn này. Tuy nhiên, Tổng Công ty đánh giá rằng chi phí cho giai đoạn nói trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chi phí tư vấn của luật sư phát sinh theo hóa đơn mà Tổng Công ty đã nhận được đã được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Liên quan đến vụ kiện Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thông đồng với các hãng hàng không khác nhằm tăng phí YQ. Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng tư vấn và thuê luật sư với hãng luật Hogan & Hartson nhằm rút Việt Nam ra khỏi danh sách bị kiện. Phí tư vấn này được xác định theo số giờ thực tế luật sư tư vấn. Trong năm, Tổng Công ty đã thanh toán cho hãng luật và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản phí với giá trị khoảng 290.000 USD.

Theo chương trình khách hàng thường xuyên (FFP) của Tổng Công ty, hội viên tham gia vào chương trình FFP sẽ được cộng điểm mỗi khi bay trên các chuyến bay của Tổng Công ty hoặc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của các công ty đối tác. Hội viên sẽ nhận được các lợi ích từ việc tích lũy điểm thưởng này như: được thưởng vé bay miễn phí trên một số chuyến bay, được nâng hạng ghế. Tổng Công ty chưa xác định được nghĩa vụ nợ phải trả cho các hội viên của chương trình FFP tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá nghĩa vụ này là không trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. CÁC KHOẢN CAM KẾT HỖ TRỢ TỪ CHÍNH PHỦ**

Ngày 23 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã có Công văn số 16572/BTC-TCDN thông báo điều chỉnh vốn Điều lệ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Bộ Tài chính thống nhất mức vốn Điều lệ năm 2009 của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là 8.942 tỷ đồng. Nhà nước sẽ cấp bổ sung vốn Điều lệ cho Tổng Công ty 1.524 tỷ đồng từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước. Số vốn còn thiếu so với mức vốn Điều lệ đã xác định nêu trên là 1.103 tỷ đồng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam có trách nhiệm bổ sung từ nguồn thu cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc, nguồn lợi nhuận sau thuế chia theo vốn Nhà nước, lợi nhuận sau thuế chia theo vốn tự huy động. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã nhận được 384 tỷ đồng vốn cấp cho dự án mua máy bay B787 và 970 tỷ đồng để góp vốn đầu tư vào Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air. Số vốn cam kết hỗ trợ từ Chính phủ còn lại là 170 tỷ đồng.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tháng 9 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A321-200 với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 790,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 53,1 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 11 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 04 máy bay B787-8 với Hãng Boeing. Tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký phụ lục điều chỉnh 4 máy bay B787-8 thành 4 máy bay B787-9 và mua bổ sung 4 máy bay B787-9. Tổng mức đầu tư của 8 máy bay B787-9 là 1.532,7 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 28,2 triệu Đô la Mỹ.

Tháng 12 năm 2007, Tổng Công ty ký hợp đồng mua 10 máy bay A350-900XWB với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư là 1.806,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán tính đến 31 tháng 12 năm 2010 là 57,7 triệu Đô la Mỹ.

Trong năm 2009, Tổng Công ty đã ký phụ lục mua thêm 16 máy bay A321, bổ sung hợp đồng mua máy bay A321 năm 2007 ký với Hãng Airbus S.A.S. Tổng mức đầu tư cho phụ lục bổ sung hợp đồng này là 1.142,7 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền đã thanh toán cho phụ lục hợp đồng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 183,69 triệu Đô la Mỹ.

Ngày 5 tháng 5 năm 2010, Tổng Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không về việc ủy thác nhập khẩu thiết bị buồng lái mô phỏng FFS-A320-200 từ CAE INC với tổng giá trị là 10,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng số tiền thanh toán cho CAE INC tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4,2 triệu Đô la Mỹ.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2010</u> VND	<u>2009</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.024.204.694.022	2.740.569.108.040

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
Trong vòng một năm	4.352.073.778.520	2.959.889.074.824
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.159.710.533.880	8.424.946.507.056
Sau năm năm	6.412.628.315.308	2.448.222.581.210
	<u>22.924.412.627.708</u>	<u>13.833.058.163.090</u>

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng thuê khô một (01) máy bay A330-200 MSN1266 với Air Lease Corporation. Thời hạn thuê là 96 tháng, thời hạn giao dự tính vào tháng 11 năm 2011. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 2.341.350 Đô la Mỹ/chiếc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SÔ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng thuê khô một (01) máy bay A330-200 MSN1256 với Air Lease Corporation. Thời hạn thuê là 96 tháng, thời hạn giao dự tính vào tháng 10 năm 2011. Số tiền đặt cọc phát sinh thực tế là 2.341.350 Đô la Mỹ/chiếc.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 2 năm 2011, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 247/NQ-HĐTV/TCTHK về thực hiện tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp. Theo đó, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Đà Nẵng sẽ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2011.

Theo Nghị quyết số 536/NQ-HĐQT/TCTHK ngày 29 tháng 3 năm 2011, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã thông qua tiến độ góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Hàng không Việt Nam với tổng vốn góp là 3.060.000.000 đồng chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty được thành lập.

Ngày 18 tháng 02 năm 2011, luật sư Liberati (nguyên đơn của vụ kiện) đã yêu cầu Chánh án Tòa án Dân sự Paris ra lệnh giải tỏa khoản tiền 5,2 triệu EUR của Tổng Công ty đang bị phong tỏa tại tài khoản của Đoàn luật sư Paris. Ngày 04 tháng 3 năm 2011, Tòa án Dân sự Paris đã ban hành quyết định bác bỏ khiếu nại của bên nguyên đơn và lệnh cho ông Liberati trả cho Vietnam Airlines khoản tiền 5.000 Euro theo quy định của điều 70 Luật tố tụng dân sự, án phí do ông Liberati trả. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của Tòa án Dân sự Paris về việc nộp đơn kháng án của luật sư Liberati.

Ngày 23 tháng 5 năm 2011, ba ngân hàng là HSBC, Citibank và DBS đã ký hợp đồng tài trợ vốn cho Tổng Công ty để mua mới tám (08) máy bay Airbus A321-231S của Hãng Airbus S.A.S với tổng giá trị gói tài trợ lên đến 457 triệu Đô la Mỹ. Trong đó, hạn mức tín dụng xuất khẩu trị giá 400 triệu Đô la Mỹ được thu xếp và tài trợ bởi Ngân hàng HSBC và Citibank với sự hỗ trợ của các tổ chức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu Châu Âu mà Euler Hermes - Tập đoàn bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Đức là đầu mối; khoản tài trợ thương mại trị giá 57 triệu Đô la Mỹ được thu xếp bởi Ngân hàng HSBC và Ngân hàng DBS.

Ngày 27 tháng 5 năm 2011, Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đại Dương đã thực hiện ký kết hợp đồng vay vốn với giá trị khoảng 7 triệu Đô la Mỹ để thực hiện mua động cơ dự phòng cho máy bay Airbus A321.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo năm nay như sau:

Bảng cân đối kế toán	Khoản mục	Trình bày lại trên báo cáo năm 2010 VND	Theo báo cáo năm 2009 VND
Doanh thu chưa thực hiện	Nợ dài hạn	333.232.140	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Nợ ngắn hạn		333.232.140
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nợ ngắn hạn	220.625.988.286	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn		219.955.782.326
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn		670.205.960
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn	82.830.873.333	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn		82.830.873.333



Phạm Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng